

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125/24/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:                   - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                  - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Hà Lâm- Chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ    ☐ 72 giờ    ☐ Bất thường    ☐ Theo yêu cầu    ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\*/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *ngk*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



**BÙI THỊ HÀ LÂM**





Số: 126.624/ABS/CV-D

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Tên đơn vị:**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.
- Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, P.Đức Thắng, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý III năm 2024 so với quý III năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

**a/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                  | Quý III<br>năm 2024<br>(VND) | Quý III<br>năm 2023<br>(VND) | Tỷ lệ % (+/-)<br>2024/2023 |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                      | 324.640.371                  | 1.482.105.575                | -78,10                     |
| Lợi nhuận sau thuế                        | 259.712.297                  | 1.185.684.460                | -78,10                     |
| Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 101.023.376.333              | 140.872.712.119              | -28,29                     |

**b/ Nguyên nhân:**

Doanh thu và lợi nhuận quý III năm 2024 giảm so với quý III năm 2023 do ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó yếu tố mùa vụ, nhu cầu tiêu thụ và sự biến động bất thường của thị trường là các yếu tố ảnh hưởng chính.

Lĩnh vực phân bón, điểm rơi mùa vụ muộn hơn so với năm 2023 do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, thời điểm phân phối hàng hóa tập trung nhiều vào quý 4 năm 2024. Giá nông sản thấp và không có sự ổn định, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân giảm. Các hàng hóa phân



bón nhập khẩu từ nước ngoài cạnh tranh trực tiếp về giá so với hàng hóa trong nước, đặc biệt là hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Vì vậy để đảm bảo thị phần kinh doanh, Công ty phải chia sẻ lợi nhuận cho hệ thống phân phối cấp 2 để giữ vững thị phần phân phối truyền thống.

Ảnh hưởng xung đột Nga-Ukraine, Israel-Hamas ngày càng nghiêm trọng dẫn đến suy thoái kinh tế nặng nề hơn, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu có hiệu quả thấp hơn so với năm 2023 do chiết khấu xăng dầu chung ở mức thấp, có nhiều thời điểm chiết khấu gần như bằng 0đ/lít và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu cũng không cao so với năm 2023. Do đó doanh thu, lợi nhuận phân bón, xăng dầu của công ty cũng giảm theo.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

**GIÁM ĐỐC** 



**BÙI THỊ HÀ LÂM**







**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**  
**BÌNH THUẬN**

**Tháng 10 năm 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

ĐVT: VND

| Tài sản                                      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                  | <b>100</b>  | <b>946,716,520,319</b>   | <b>1,121,657,277,969</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>  | <b>566,444,505</b>       | <b>1,778,084,645</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111         | 566,444,505              | 1,778,084,645            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>  | <b>1,118,372</b>         | <b>1,046,000</b>         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123         | 1,118,372                | 1,046,000                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>  | <b>940,625,992,157</b>   | <b>1,115,689,147,876</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131         | 617,909,605,816          | 910,328,715,037          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132         | 30,507,787,829           | 7,277,474,129            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136         | 313,777,182,584          | 244,102,104,115          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137         | (21,648,114,348)         | (46,098,448,231)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139         | 79,530,276               | 79,302,826               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>  | <b>3,421,677,665</b>     | <b>3,740,672,972</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141         | 3,472,707,565            | 3,791,702,872            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149         | (51,029,900)             | (51,029,900)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>  | <b>2,101,287,620</b>     | <b>448,326,476</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151         | 1,781,453,169            | 128,492,025              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152         | 319,834,451              | 319,834,451              |
| <b>B - Tài sản dài hạn</b>                   | <b>200</b>  | <b>55,357,517,439</b>    | <b>457,548,066,529</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>  | <b>0</b>                 | <b>357,025,000,000</b>   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216         | 0                        | 357,025,000,000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>  | <b>10,007,860,135</b>    | <b>13,837,320,862</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221         | 5,265,418,745            | 5,673,620,537            |
| - Nguyên giá                                 | 222         | 13,195,636,395           | 13,195,636,395           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223         | (7,930,217,650)          | (7,522,015,858)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227         | 4,742,441,390            | 8,163,700,325            |
| - Nguyên giá                                 | 228         | 7,293,504,000            | 11,811,046,164           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229         | (2,551,062,610)          | (3,647,345,839)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b>  | <b>18,473,717,181</b>    | <b>18,473,717,181</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 231         | 18,473,717,181           | 18,473,717,181           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>  | <b>23,000,000,000</b>    | <b>68,000,000,000</b>    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253         | 23,000,000,000           | 68,000,000,000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>  | <b>3,875,940,123</b>     | <b>212,028,486</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261         | 3,875,940,123            | 212,028,486              |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>       | <b>270</b>  | <b>1,002,074,037,758</b> | <b>1,579,205,344,498</b> |
| <b>C - Nợ phải trả</b>                       | <b>300</b>  | <b>81,002,059,446</b>    | <b>665,242,118,219</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b>  | <b>80,244,559,446</b>    | <b>664,304,618,219</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311         | 3,704,124,203            | 7,888,216,499            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312         | 170,525,452              | 172,029,652              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313         | 10,621,472,011           | 16,930,030,315           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314         | 314,718,739              | 1,003,434,812            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315         | -                        | 39,436,051,092           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318         | 20,454,545               | 20,454,545               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319         | 860,466,508              | 980,950,509              |





|                                                |            |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 59,238,274,000           | 592,216,495,407          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5,314,523,988            | 5,656,955,388            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>757,500,000</b>       | <b>937,500,000</b>       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 297,500,000              | 297,500,000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 460,000,000              | 640,000,000              |
| <b>D - Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>400</b> | <b>921,071,978,312</b>   | <b>913,963,226,279</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>921,071,978,312</b>   | <b>913,963,226,279</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 800,000,000,000          | 800,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 800,000,000,000          | 800,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 42,560,127,000           | 42,560,127,000           |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 59,516,176               | 59,516,176               |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 78,452,335,136           | 71,343,583,103           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 71,343,583,103           | 63,056,573,432           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 7,108,752,033            | 8,287,009,671            |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> | <b>1,002,074,037,758</b> | <b>1,579,205,344,498</b> |

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trương Thùy Linh



Nguyễn Văn Thủy



Bùi Thị Hà Lâm

22  
T  
ÂN  
3  
IU  
T.B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 3 năm 2024

| Chỉ tiêu                                     | TM | Quý 3           |                 | Luỹ kế từ đầu năm |                  |
|----------------------------------------------|----|-----------------|-----------------|-------------------|------------------|
|                                              |    | Quý 3 2024      | Quý 3 2023      | 9 tháng đầu 2024  | 9 tháng đầu 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 01 | 101,023,376,333 | 140,872,712,119 | 309,569,730,769   | 775,218,332,743  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu              | 02 |                 |                 |                   |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV         | 10 | 101,023,376,333 | 140,872,712,119 | 309,569,730,769   | 775,218,332,743  |
| 4. Giá vốn hàng bán                          | 11 | 99,415,238,474  | 138,071,816,549 | 304,607,857,542   | 739,373,369,139  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV           | 20 | 1,608,137,859   | 2,800,895,570   | 4,961,873,227     | 35,844,963,604   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính             | 21 | 2,165,562,521   | 6,232,916       | 28,364,636,524    | 93,112,996,258   |
| 7. Chi phí tài chính                         | 22 | 1,107,568,402   | 19,563,725,575  | 33,439,285,886    | 60,907,951,763   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                  | 23 |                 |                 |                   |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                          | 25 | 1,113,129,472   | 1,345,255,420   | 3,550,682,703     | 4,517,148,383    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 26 | 1,257,315,088   | -19,568,661,876 | -19,980,510,562   | 27,320,673,320   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30 | 295,687,418     | 1,466,809,367   | 16,317,051,724    | 36,212,186,396   |
| 11. Thu nhập khác                            | 31 | 36,152,066      | 19,168,459      | 178,046,676       | 137,879,951      |
| 12. Chi phí khác                             | 32 | 7,199,113       | 3,872,251       | 2,517,194,091     | 675,119,470      |
| 13. Lợi nhuận khác                           | 40 | 28,952,953      | 15,296,208      | -2,339,147,415    | -537,239,519     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50 | 324,640,371     | 1,482,105,575   | 13,977,904,309    | 35,674,946,877   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51 | 64,928,074      | 296,421,115     | 6,869,152,276     | 10,869,928,672   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52 |                 |                 |                   |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 259,712,297     | 1,185,684,460   | 7,108,752,033     | 24,805,018,205   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)             | 70 | 3               | 15              | 89                | 310              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)           | 71 | 3               | 15              | 89                | 310              |

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy



Bùi Thị Hà Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý 3 năm 2024  
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

| Chi tiêu                                                                  | Mã số     | Quý 3 2024               | Quý 3 2023             |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        | 376,249,285,310          | 359,330,725,132        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                    | 02        | (137,362,059,017)        | (317,511,911,240)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        | (1,388,871,627)          | (1,436,006,831)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                    | 04        | (1,107,568,402)          | (2,492,493,365)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        | (13,043,459,010)         | (3,000,000,000)        |
| 6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh                              | 06        | 363,255,148,422          | 6,799,975,749          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        | (70,901,092,487)         | (40,403,804,637)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> | <b>515,701,383,189</b>   | <b>1,286,484,808</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác              | 21        | 0                        | 0                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác           | 22        | 39,294,700               | 21,024,200             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        | 0                        | 0                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác       | 24        | 0                        | 0                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        | 0                        | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        | 0                        | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được                    | 27        | 27,129,644               | 6,186,916              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>66,424,344</b>        | <b>27,211,116</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu            | 31        | 0                        | 0                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        | 0                        | 0                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | 53,488,884,000           | 66,824,050,000         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        | (589,782,100,407)        | (68,433,600,000)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        | 0                        | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | 0                        | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(536,293,216,407)</b> | <b>(1,609,550,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> | <b>(20,525,408,874)</b>  | <b>(295,854,076)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>21,091,853,379</b>    | <b>1,388,187,986</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                     | <b>70</b> | <b>566,444,505</b>       | <b>1,092,333,910</b>   |

Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thùy

Bùi Thị Hà Lâm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2024**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

▪ **Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng**

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh                          | Địa chỉ                                                                      | Mã số chi nhánh/<br>Cửa hàng | Lĩnh vực kinh<br>doanh       |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I   | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278                   | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II  | Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.               | 3400382278                   | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III | Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.                     | 3400382278                   | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 4. Chi nhánh kinh doanh vật                    | Số 92 Thôn Bình Thủy,                                                        | 3400382278                   | Phân bón, Vật tư             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

| <b>Tên đơn vị kinh doanh</b>                | <b>Địa chỉ</b>                                                                                 | <b>Mã số chi nhánh/<br/>Cửa hàng</b> | <b>Lĩnh vực kinh<br/>doanh</b>    |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <i>tư Nông nghiệp IV</i>                    | Xã Phan Rí Thành, Huyện<br>Bắc Bình, Tỉnh Bình<br>Thuận.                                       |                                      | nông nghiệp                       |
| 5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh<br/>Thuận</i> | Số 388/1, Đường 21/8,<br>Phường Phước Mỹ, TP.<br>Phan Rang - Tháp Chàm,<br>Tỉnh Ninh Thuận.    | <b>3400382278 - 007</b>              | Phân bón, Vật tư<br>nông nghiệp   |
| 6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú<br/>Yên</i>    | Thôn Phước Lộc, Xã Hòa<br>Thành, Huyện Đông Hòa,<br>Tỉnh Phú Yên.                              | <b>3400382278 - 008</b>              | Phân bón, Vật tư<br>nông nghiệp   |
| 7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình<br/>Định</i>  | Số 85, Đường Hoàng Văn<br>Thụ, P. Quang Trung, TP.<br>Quy Nhơn, Tỉnh Bình<br>Định.             | <b>3400382278 - 009</b>              | Phân bón, Vật tư<br>nông nghiệp   |
| 8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long<br/>An</i>    | Cụm công nghiệp Long<br>Định, Ấp 4, Xã Long<br>Định, Huyện Cần Đức,<br>Tỉnh Long An.           | <b>3400382278 - 010</b>              | Phân bón, Vật tư<br>nông nghiệp   |
| 9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>            | Số 301, đường 19/4, Khu<br>phố 2, Phường Xuân An,<br>Thành Phố Phan Thiết,<br>Tỉnh Bình Thuận. | <b>3400382278</b>                    | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |
| 10. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã<br/>Ba Gộp</i> | Thôn 3, Xã Hồng Sơn,<br>Huyện Hàm Thuận Bắc,<br>Tỉnh Bình Thuận.                               | <b>3400382278</b>                    | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |
| 11. <i>Cửa hàng xăng dầu Thuận<br/>Hòa</i>  | Quốc Lộ 28, Thôn Dân<br>Trí, Xã Thuận Hào,<br>Huyện Hàm Thuận Bắc,<br>Tỉnh Bình Thuận.         | <b>3400382278</b>                    | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |
| 12. <i>Cửa hàng xăng dầu Km29</i>           | Khu phố Lập Hòa, Thị<br>trấn Thuận Nam, Huyện<br>Hàm Thuận Nam, Tỉnh                           | <b>3400382278</b>                    | Bán lẻ xăng dầu,<br>nhớt các loại |

382278  
GTY  
HÂN  
NG NGHIỆP  
HUÂN  
T.BÌNH T



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

| Tên đơn vị kinh doanh           | Địa chỉ                                                       | Mã số chi nhánh/<br>Cửa hàng | Lĩnh vực kinh<br>doanh         |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Bình Thuận.                     |                                                               |                              |                                |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278                   | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

**3. Hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm





## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u>       | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25       |
| - Máy móc và thiết bị             | 08 - 10       |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 20       |

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

#### ❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

#### ❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

### 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

### 9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 10. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### 11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

### 12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### 13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### 15. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### ❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

### ❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

### ❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

### ❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

### **19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

### **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

|                          | ĐVT: VND               |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
| <b>1. Tiền</b>           |                        |                        |
| - Tiền mặt tại quỹ       | 58.322.247             | 183.945.603            |
| - Tiền gửi ngân hàng (*) | 508.122.258            | 1.594.139.042          |
| <b>Cộng</b>              | <b>566.444.505</b>     | <b>1.778.084.645</b>   |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30/09/2024 là: 5.221,4 USD tương đương 126.704.040 VND.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                            |                               |                               |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b> | <b><u>Ngày 30/09/2024</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2024</u></b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | 1.118.372                     | 1.046.000                     |
| <b>b/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b><u>Ngày 30/09/2024</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2024</u></b> |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 23.000.000.000                | 68.000.000.000                |

Khoản đầu tư vào 6.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, tỷ lệ sở hữu 11,95%. Trong kỳ đã chuyển nhượng 4.500.000 CP, cuối kỳ còn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tỷ lệ 4,04%.

|                                  |           |               |
|----------------------------------|-----------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ      | 2.300.000 | Cổ phiếu      |
| - Mệnh giá cổ phiếu              | 10.000    | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ | 10.000    | Đồng/Cổ phiếu |

|                                                           |                               |                               |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                | <b><u>Ngày 30/09/2024</u></b> | <b><u>Ngày 01/01/2024</u></b> |
| - Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza                    | 76.423.214.469                | 307.774.241.482               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City | 219.377.643.000               | 228.978.158.301               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA                    | 133.405.346.360               | 137.991.446.360               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                                              |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định                    | 207.300.000            | 196.560.000            |
| - Five Star International Fertilizer (*)                     | 4.810.087.580          | 4.953.640.600          |
| - Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát                    | 3.805.474.500          | 3.805.474.500          |
| - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Tại Bình Thuận | 166.445.116            | 268.663.610            |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia                               | 172.763.950            | 193.930.000            |
| - Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng                       | 99.581.650             | 111.361.570            |
| - Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao (*)         |                        | 23.489.450.000         |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đào Ngọc                   | 176.161.420.000        | 197.451.000.000        |
| - Các khách hàng khác                                        | 3.280.329.191          | 3.414.788.614          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>617.909.605.816</b> | <b>910.328.715.037</b> |

(\*) Bên liên quan

**2. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                      | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)       | 851.911.500            | 851.911.500            |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ | 3.172.750.000          | 3.172.750.000          |
| - Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III         |                        | 2.845.160.000          |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư MCD                         | 26.056.400.000         |                        |
| - Các nhà cung cấp khác                              | 426.726.329            | 407.652.629            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>30.507.787.829</b>  | <b>7.277.474.129</b>   |

(\*) Bên liên quan

**3. Phải thu khác****a/ Phải thu khác ngắn hạn**

|                       | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| ▪ Tạm ứng             | 113.073.950            | 3.624.139.709          |
| + Võ Nguyễn Hoàng Văn | 24.000.000             | 129.246.859            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                                                                                                    |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Nguyễn Thị Kim Hậu                                                                                               |                        | 3.334.500.000          |
| + Các đối tượng khác                                                                                               | 89.073.950             | 160.392.850            |
| ▪ Ký quỹ, ký cược                                                                                                  | 468.065.018            | 282.065.018            |
| + Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền                          | 200.000.000            | 200.000.000            |
| + Kỳ quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 07/HĐKT/2024 về thuê kho xăng dầu Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp | 200.000.000            |                        |
| + Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên                                                                     | 30.000.000             | 54.000.000             |
| + Tiền cọc thuê nhà Giám Đốc Công Ty                                                                               | 10.000.000             |                        |
| + Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh                                                                                    | 28.065.018             | 28.065.018             |
| ▪ Phải thu khác                                                                                                    | 313.196.043.616        | 240.195.899.388        |
| + Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)                                                                           | 5.971.294.246          | 8.171.294.246          |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA                                                                             | 10.463.049             | 10.463.049             |
| + Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao                                                                         | 301.500.949.541        | 229.439.075.405        |
| + Lãi lãi chậm thanh toán : 2.138.432.877                                                                          |                        |                        |
| + Hợp đồng hợp tác đầu tư : 299.362.516.664                                                                        |                        |                        |
| + Nguyễn Thị Kim Hậu                                                                                               | 3.334.500.000          |                        |
| + Các đối tượng khác                                                                                               | 2.378.836.780          | 2.575.066.688          |
| Cộng                                                                                                               | <u>313.777.182.584</u> | <u>244.102.104.115</u> |

### 4. Phải thu dài hạn khác 357.025.000.000

- Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao theo hợp đồng số: 01/HĐHTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023. Đã thanh lý theo Biên bản thoả thuận ngày 19/08/2024.

### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                    | Ngày 30/09/2024 |                 | Ngày 01/01/2024 |                  |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|                                    | Giá gốc         | Dự phòng        | Giá gốc         | Dự phòng         |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8.538.042.996   | (8.414.492.996) | 79.789.966.439  | (29.847.573.939) |
| · Huỳnh Thị Trinh                  | 220.985.000     | (220.985.000)   | 220.985.000     | (220.985.000)    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                                         |                       |                         |                       |                         |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát                        | 373.508.000           | (373.508.000)           | 373.508.000           | (373.508.000)           |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA                    |                       |                         | 27.170.246.360        | (8.151.073.908)         |
| Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ                              | 241.884.000           | (241.884.000)           | 241.884.000           | (241.884.000)           |
| Công ty TNHH Thịnh Phú                                  | 209.890.000           | (209.890.000)           | 209.890.000           | (209.890.000)           |
| Trần Thị Hoa                                            |                       |                         | 1.700.000.000         | (1.190.000.000)         |
| Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát                 | 3.805.474.500         | (3.805.474.500)         | 3.805.474.500         | (3.805.474.500)         |
| Công ty Cổ Phần Quốc Tế Mêkong Plaza                    |                       |                         | 30.304.341.482        | (9.091.302.445)         |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City |                       |                         | 9.600.515.301         | (2.880.154.590)         |
| Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)           | 4.930.087.580         | (2.356.270.300)         | 4.953.640.600         | (2.476.820.300)         |
| Các khách hàng khác                                     | 1.209.481.196         | (1.206.481.196)         | 1.209.481.196         | (1.206.481.196)         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                 | <b>6.534.355.983</b>  | <b>(3.689.195.983)</b>  | <b>6.534.355.983</b>  | <b>(5.111.775.983)</b>  |
| Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ                           | 3.172.750.000         | (3.172.750.000)         | 3.172.750.000         | (3.172.750.000)         |
| Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III              |                       |                         | 2.845.160.000         | (1.422.580.000)         |
| Các khách hàng khác                                     | 516.445.983           | (516.445.983)           | 516.445.983           | (516.445.983)           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                           | <b>11.144.487.329</b> | <b>(9.544.425.369)</b>  | <b>13.595.875.602</b> | <b>(11.139.098.309)</b> |
| Bành Thế Hưng                                           | 1.301.113.718         | (1.301.113.718)         | 1.301.113.718         | (1.301.113.718)         |
| Nhà Máy Phân Bón Năm Sao                                | 5.719.905.973         | (4.125.233.033)         | 8.171.294.246         | (5.719.905.973)         |
| Nguyễn Thị Kim Hậu                                      | 3.334.500.000         | (3.334.500.000)         | 3.334.500.000         | (3.334.500.000)         |
| Các khách hàng khác                                     | 788.967.638           | (783.578.618)           | 788.967.638           | (783.578.618)           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>26.216.886.308</b> | <b>(21.648.114.348)</b> | <b>99.920.198.024</b> | <b>(46.098.448.231)</b> |

### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xác định được nguyên nhân

Ngày 30/09/2024

Ngày 01/01/2024

#### Hàng tồn kho khác

Dương Thanh Bình ( Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải )

25.307.097

25.307.097

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                                   |                   |                   |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguyễn Anh Khoa ( Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà ) | 10.465.510        | 10.465.510        |
| - Nguyễn Quý Triều ( Cửa hàng xăng dầu Km29 )     | 11.264.728        | 11.264.728        |
| - Đinh Tấn Lam ( Cửa hàng xăng dầu Gộp )          | 28.159.378        | 28.159.378        |
| - Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)        | 847.763           | 847.763           |
| - Hàng Lân lâm Thao                               | 3.485.800         | 3.258.350         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>79.530.276</b> | <b>79.302.826</b> |

**7. Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                | Ngày 30/09/2024      |                     | Ngày 01/01/2024      |                     |
|-------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 68.329.589           |                     | 15.171.469           |                     |
| - Hàng hoá              | 1.621.414.776        | (51.029.900)        | 1.879.982.653        | (51.029.900)        |
| - Hàng đi đường         | 1.412.092.200        |                     | 1.841.953.750        |                     |
| - Hàng gửi bán          | 370.871.000          |                     | 54.595.000           |                     |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.472.707.565</b> | <b>(51.029.900)</b> | <b>3.791.702.872</b> | <b>(51.029.900)</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Ngày 01/01/2024                   | 128.492.025          |
| - Tăng trong kỳ                     | 1.833.602.794        |
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (180.641.650)        |
| - Ngày 30/09/2024                   | <b>1.781.453.169</b> |

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

|                   |               |
|-------------------|---------------|
| - Ngày 01/01/2024 | 212.028.486   |
| - Tăng trong kỳ   | 3.887.569.560 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

+ *Phát sinh trong kỳ:* 638.299.997+ *Chuyển giá trị còn lại TSCĐ theo TT45/2013:*  
3.249.269.563

|                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (223.657.923)        |
| - Ngày 30/09/2024                   | <b>3.875.940.123</b> |

**Thuế GTGT được khấu trừ**

|                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2024           | 319.834.451        |
| - Phát sinh trong kỳ        | 7.653.201.312      |
| - Khấu trừ thuế GTGT đầu ra | (7.576.522.581)    |
| - Các khoản điều chỉnh khác | (76.678.731)       |
| - Ngày 30/09/2024           | <b>319.834.451</b> |

Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty, các chi nhánh ngoài tỉnh.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Nhóm TSCĐ              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng             |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiêu</b>        |                        |                      |                                 |                       |
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                      |                                 |                       |
| - Ngày 01/01/2024      | 7.838.300.394          | 1.051.730.256        | 4.305.605.745                   | 13.195.636.395        |
| - Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                               | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | -                    | -                               | -                     |
| - Ngày 30/09/2024      | <b>7.838.300.394</b>   | <b>1.051.730.256</b> | <b>4.305.605.745</b>            | <b>13.195.636.395</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                      |                                 |                       |
| - Ngày 01/01/2024      | 4.770.104.833          | 895.969.877          | 1.855.941.148                   | 7.522.015.858         |
| - Khấu hao trong kỳ    | 158.189.558            | 40.556.578           | 209.455.656                     | 408.201.792           |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                      | -                    | -                               | -                     |
| - Ngày 30/09/2024      | <b>4.928.294.391</b>   | <b>936.526.455</b>   | <b>2.065.396.804</b>            | <b>7.930.217.650</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                      |                                 |                       |
| - Ngày 01/01/2024      | 3.068.195.561          | 155.760.379          | 2.449.664.597                   | 5.673.620.537         |
| - Ngày 30/09/2024      | <b>2.910.006.003</b>   | <b>115.203.801</b>   | <b>2.240.208.941</b>            | <b>5.265.418.745</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng |               |             |               |               |
|------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------|
| - Ngày 01/01/2024                        | 2.253.871.639 | 537.366.619 | 1.163.771.048 | 3.955.009.306 |
| - Ngày 31/09/2024                        | 2.846.622.376 | 648.093.892 | 1.163.771.048 | 4.658.487.316 |

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu               | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng      |
|------------------------|-----------|-------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |           |                   |                       |                |
| - Ngày 01/01/2024      |           | 11.691.046.164    | 120.000.000           | 11.811.046.164 |
| - Ngày 30/09/2024      |           | 7.173.504.000     | 120.000.000           | 7.293.504.000  |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |           |                   |                       |                |
| - Ngày 01/01/2024      |           | 3.527.345.839     | 120.000.000           | 3.647.345.839  |
| - Khấu hao trong kỳ    |           | 172.578.386       | -                     | 172.578.386    |
| - Giảm khác            |           | 1.268.861.615     | -                     | 1.268.861.615  |
| - Ngày 30/09/2024      |           | 2.431.062.610     | 120.000.000           | 2.551.062.610  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |           |                   |                       |                |
| - Ngày 01/01/2024      |           | 8.163.700.325     | -                     | 8.163.700.325  |
| - Ngày 30/09/2024      |           | 4.742.441.390     | -                     | 4.742.441.390  |

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1991/2023/3127435/HĐTD ngày 20/11/2023 (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023 (Thuyết minh số V.23.2).

Ngày 30/06/2024Ngày 01/01/2024

|                                               |                       |                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>18.473.717.181</b> | <b>18.473.717.181</b> |
| + Quyền sử dụng đất của 22 lô đất (khu đô thị | 18.473.717.181        | 18.473.717.181        |

Five Star Eco City Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                    |                      |                      |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH                           |                      | 4.888.475.000        |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao              | 1.493.163.066        | 2.446.341.499        |
| - Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh                                | 100.000.000          | 336.700.000          |
| - Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển                      | 1.166.616.438        |                      |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Du Lịch Diamon Eco City | 885.324.699          |                      |
| - Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao                   |                      | 188.700.000          |
| - Các nhà cung cấp khác                                            | 59.020.000           | 28.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>3.704.124.203</b> | <b>7.888.216.499</b> |

(\*) Bên liên quan

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                       |                    |                    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khách hàng khác | 170.525.452        | 172.029.652        |
| <b>Cộng</b>           | <b>170.525.452</b> | <b>172.029.652</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu                                 | Ngày<br>01/01/2024    | Phải nộp trong<br>kỳ | Thực nộp<br>trong kỳ  | Ngày<br>30/09/2024    |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng                  | 85.043.435            | 320.428.632          | 153.123.026           | 252.349.041           |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 14.098.661.875        | 6.869.152.276        | 13.043.459.010        | 7.924.355.141         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                  | 2.032.632.394         | 256.621.596          | 286.727.013           | 2.022.526.977         |
| - Thuế môn bài                           |                       | 15.000.000           | 15.000.000            |                       |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            |                       | 22.129.680           | 22.129.680            |                       |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 713.692.611           | 448.240.852          | 719.692.611           | 442.240.852           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>16.930.030.315</b> | <b>7.931.573.036</b> | <b>14.240.131.340</b> | <b>10.621.472.011</b> |

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : Không chịu thuế
- Nước sinh hoạt : 5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng : 10%

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

|     |                                |                    |                      |
|-----|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| 16. | <b>Phải trả người lao động</b> | <b>314.718.739</b> | <b>1.003.434.812</b> |
|-----|--------------------------------|--------------------|----------------------|

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

17. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay ngân hàng      |                        | 39.280.858.280         |
| - Các khoản chi phí khác |                        | 155.192.812            |
| <b>Cộng</b>              |                        | <b>39.436.051.092</b>  |

18. **Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                           |            |            |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng . | 20.454.545 | 20.454.545 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|

|                          |                        |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| 19. <b>Phải trả khác</b> | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|

|                                    |                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 21.1 <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>860.466.508</b> | <b>980.950.509</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết      | 158.079.974        | 146.048.279        |
| - Kinh phí công đoàn               | 34.670.140         | 22.769.480         |
| - Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN        | 64.608.320         | 209.024.676        |
| - Phải trả về cổ phần hoá          | 14.526.000         | 14.526.000         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                                |                    |                    |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Cổ tức phải trả                              | 117.004.375        | 117.004.375        |
| - Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)   | 258.000.000        | 258.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 213.577.699        | 213.577.699        |
| <b>21.2 Phải trả dài hạn khác</b>              | <b>297.500.000</b> | <b>297.500.000</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                           |                    |                    |
| - Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho) | 292.500.000        | 292.500.000        |
| - Tiền đặt cọc thuê nhà Tổng kho Hàm Mỹ        | 5.000.000          | 5.000.000          |
| (*) Bên liên quan                              |                    |                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                                                              | Ngày 01/01/2024        | Vay trong kỳ           | Trả nợ vay trong kỳ    | Ngày 30/09/2024       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận | 40.756.570.000         | 123.440.306.099        | 120.198.602.099        | 43.998.274.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận            | 14.970.850.000         | 32.023.785.000         | 31.994.635.000         | 15.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông                 | 536.249.075.407        |                        | 536.249.075.407        | -                     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả_VCB – CN Bình Thuận</i>           | 240.000.000            | 180.000.000            | 180.000.000            | 240.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>592.216.495.407</b> | <b>155.644.091.099</b> | <b>688.622.312.506</b> | <b>59.238.274.000</b> |

**21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

|                                                      |                    |                    |                    |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Thuận | 640.000.000        | 180.000.000        | 460.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>640.000.000</b> | <b>180.000.000</b> | <b>460.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| Ngày 01/01/2024                 | 5.656.955.388        |
| - Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước |                      |
| - Chi khen thưởng trong kỳ      | (342.431.400)        |
| - Ngày 30/09/2024               | <u>5.314.523.988</u> |

**23. Vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|      | Từ ngày 01/01/2023<br>đến ngày 30/09/2023 | Ngày 01/01/2023        | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Ngày 30/09/2023        |
|------|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| 25.1 | Vốn góp của chủ sở hữu                    | 800.000.000.000        | -                    | -             | 800.000.000.000        |
| 25.2 | Thặng dư vốn cổ phần                      | 42.560.127.000         | -                    | -             | 42.560.127.000         |
| 25.3 | Quỹ đầu tư phát triển                     | 59.516.176             | -                    | -             | 59.516.176             |
| 25.4 | LNST chưa phân phối                       | 63.056.573.432         | 8.287.009.671        |               | 71.343.583.103         |
|      | <b>CỘNG</b>                               | <b>905.676.216.608</b> | <b>8.287.009.671</b> |               | <b>913.963.226.279</b> |

|      | Từ ngày 01/01/2024<br>đến ngày 30/09/2024 | Ngày 01/01/2024        | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Ngày 30/09/2024        |
|------|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| 25.1 | Vốn góp của chủ sở hữu                    | 800.000.000.000        | -                    | -             | 800.000.000.000        |
| 25.2 | Thặng dư vốn cổ phần                      | 42.560.127.000         | -                    | -             | 42.560.127.000         |
| 25.3 | Quỹ đầu tư phát triển                     | 59.516.176             | -                    | -             | 59.516.176             |
| 25.4 | LNST chưa phân phối                       | 71.343.583.103         | 7.108.752.033        |               | 78.452.335.136         |
|      | <b>CỘNG</b>                               | <b>913.963.226.279</b> | <b>7.108.752.033</b> |               | <b>921.071.978.312</b> |

**25.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/09/2024 như sau:

|                    | Số cổ phần        | Tỷ lệ          |
|--------------------|-------------------|----------------|
| - Trần Văn Mười    | 10.000.000        | 12,5%          |
| - Các cổ đông khác | 70.000.000        | 87,5%          |
| <b>Cộng</b>        | <b>80.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2024**

|                                                                    | <b>Từ 01/07/2024<br/>đến 30/09/2024</b> | <b>ĐVT: Đồng<br/>Từ 01/07/2023<br/>đến 30/09/2023</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                   |                                         |                                                       |
| - Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp | 76.038.752.500                          | 105.360.824.000                                       |
| - Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại                           | 24.984.623.833                          | 35.511.888.119                                        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>101.023.376.333</b>                  | <b>140.872.712.119</b>                                |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                         |                                         |                                                       |
| - Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp   | 75.794.256.474                          | 104.352.613.067                                       |
| - Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại                             | 23.620.982.000                          | 33.719.203.482                                        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>99.415.238.474</b>                   | <b>138.071.816.549</b>                                |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                            |                                         |                                                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                       | 1.061.092                               | 1.357.916                                             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                            | 1.215.000                               | 4.875.000                                             |
| - Lãi chậm trả vốn hợp tác đầu tư                                  | 2.138.432.877                           |                                                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|           |                                                          |                      |                         |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| -         | Doanh thu hoạt động tài chính khác                       | 24.853.552           |                         |
|           | <b>Cộng</b>                                              | <b>2.165.562.521</b> | <b>6.232.916</b>        |
| <b>4.</b> | <b>Chi phí tài chính</b>                                 | <b>1.107.568.402</b> | <b>19.563.725.575</b>   |
|           | Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. |                      |                         |
| <b>5.</b> | <b>Chi phí bán hàng</b>                                  |                      |                         |
| -         | Chi phí nhân viên bán hàng                               | 742.847.596          | 744.220.115             |
| -         | Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 7.033.309            | 8.146.962               |
| -         | Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                 | 11.819.806           | 21.620.269              |
| -         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 128.833.403          | 211.529.952             |
| -         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 79.707.434           | 62.577.208              |
| -         | Chi phí bằng tiền khác                                   | 142.887.924          | 297.160.914             |
|           | <b>Cộng</b>                                              | <b>1.113.129.472</b> | <b>1.345.255.420</b>    |
| <b>6.</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                      |                      |                         |
| -         | Chi phí nhân viên quản lý                                | 860.227.666          | 887.787.339             |
| -         | Chi phí vật liệu quản lý                                 | 42.981.745           | 54.547.656              |
| -         | Chi phí đồ dùng văn phòng                                | 13.284.094           | 39.113.381              |
| -         | Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 20.471.916           | 30.707.874              |
| -         | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 69.086.034           | 144.204.167             |
| -         | Dự phòng nợ phải thu khó đòi                             |                      | (21.191.400.000)        |
| -         | Chi phí bằng tiền khác                                   | 251.263.633          | 466.377.707             |
|           | <b>Cộng</b>                                              | <b>1.257.315.088</b> | <b>(19.568.661.876)</b> |
| <b>7.</b> | <b>Thu nhập khác</b>                                     |                      |                         |
| -         | Thu khác                                                 | 36.152.066           | 19.168.459              |
|           | <b>Cộng</b>                                              | <b>36.152.066</b>    | <b>19.168.459</b>       |
| <b>8.</b> | <b>Chi phí khác</b>                                      |                      |                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                |                  |                  |
|----------------|------------------|------------------|
| - Chi phí khác | 7.199.113        | 3.872.251        |
| <b>Cộng</b>    | <b>7.199.113</b> | <b>3.872.251</b> |

**9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|                                                               |                    |                      |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 324.640.371        | 1.482.105.575        |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ                             |                    |                      |
| - Trừ (-) lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu |                    |                      |
| - <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                              | <b>324.640.371</b> | <b>1.482.105.575</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN                                         | 20%                | 20%                  |
| - <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                          | <b>64.928.074</b>  | <b>296.421.115</b>   |

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                           |             |               |
|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp                | 259.712.297 | 1.185.684.460 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 80.000.000  | 80.000.000    |
| - <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>3</b>    | <b>15</b>     |

**10. Thông tin về các bên liên quan****10.1 Các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>Mối quan hệ</b>                     |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| - Ông Trần Văn Mười                                           | Chủ tịch HĐQT, cổ đông                 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao                    | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao                          | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd       | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Công Ty CP Vật Tư Nông Nghiệp Vàm Cỏ Đông                   | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III                      | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Công Ty CP Du lịch Thương mại Nông Nghiệp Việt Nam Agritour | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT          |
| - Công Ty CP Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao                   | Công ty có liên quan gián tiếp với chủ |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

tịch HĐQT

- Công Ty TNHH IIC Sài Gòn Công ty có cùng đại diện pháp luật
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc Thành viên quản lý chủ chốt

10.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc từ ngày 1/1/2024 đến 30/09/2024 là: **2.043.831.147** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

| Bên liên quan                                           | Nội dung giao dịch                                     | Số tiền         |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|
| 1. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao             | Tiền lãi chậm trả và lợi nhuận Hợp đồng hợp tác đầu tư | 15.999.009.651  |
|                                                         | Chuyển tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao       | 75.000.000.000  |
|                                                         | Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao     | 354.062.483.336 |
| 2. Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao            |                                                        |                 |
|                                                         | Thu tiền bán phân bón                                  | 23.489.450.000  |
|                                                         | Trả lại tiền mua phân bón                              | 3.000.000.000   |
|                                                         | Trả tiền mua phân bón                                  | 3.188.700.000   |
| 3.Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Thu tiền bán phân bón                                  | 368.200.000     |
|                                                         | Chênh lệch tỷ giá USD                                  | 224.646.980     |
| 4. Chi nhánh Nhà máy Phân bón                           |                                                        |                 |
|                                                         | Thu chiết khấu NPK                                     | 182.243.132     |
|                                                         | Thu lãi thanh toán                                     | 2.017.756.868   |
| 5.Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III                |                                                        |                 |
|                                                         | Trả lại tiền mua phân bón                              | 2.845.160.000   |

10.3 Tại ngày 30/09/2024, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan           | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|-------------------------|--------------------|---------|
| ❖ Các khoản nợ phải thu |                    |         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

|                                |                                                       |                                                            |                        |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1.                             | Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao                    | Phải thu tiền chiết khấu                                   | 5.971.294.246          |
| 3.                             | Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Phải thu tiền bán phân bón                                 | 4.810.087.580          |
| 4.                             | Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao              | Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC                           | 299.362.516.664        |
|                                |                                                       | Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai | 851.911.500            |
|                                |                                                       | Phải thu lãi chậm trả hợp tác đầu tư                       | 2.138.432.877          |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>        |                                                       |                                                            | <b>313.134.242.867</b> |
| ❖ <b>Các khoản nợ phải trả</b> |                                                       |                                                            |                        |
| 1.                             | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III | Lãi vay phải trả                                           | 258.000.000            |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>        |                                                       |                                                            | <b>258.000.000</b>     |

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Trương Thuỳ Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Bùi Thị Hà Lâm

